

THUẬT NGỮ VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX LIÊN HỆ VỚI VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN

Lê Quang Thiêm

Khoa Ngôn ngữ học

Đại học KH Xã hội & Nhân văn - ĐHQG Hà Nội

Trong bài báo viết vào năm cuối thế kỷ này tôi muốn nhìn lại một vấn đề xảy ra từ đầu thế kỷ, đó là *sự xuất hiện của thuật ngữ Việt Nam hiện đại*, cụ thể là thuật ngữ Việt Nam trong khoảng 30 năm đầu của thế kỷ thứ XX từ *một cách nhìn cũ - cách nhìn lịch đại, liên hệ ngôn ngữ với văn hóa phát triển*; để từ đó hy vọng cung cấp một mảng tư liệu, gợi một vấn đề liên hệ với những vấn đề đang đặt ra hiện nay và cho cả của những năm đầu của thiên niên kỷ mới đang đến gần, những vấn đề liên quan đến *hệ thuật ngữ khoa học kỹ thuật, công nghệ nước nhà trong bối cảnh mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.

Nói đến thuật ngữ hẳn trong chúng ta ai cũng có một thừa nhận chung đó là thuật ngữ từ ngữ chuyên môn thuộc các ngành nhất định của khoa học, kỹ thuật, công nghệ mà nội dung của chúng là đánh dấu biểu thị những sự vật, hiện tượng, khái niệm, phạm trù; những sáng chế, phát minh, phát kiến; những tri thức trong các ngành nghề khoa học khác nhau về tự nhiên, xã hội, tư duy...

Trong các quan niệm hiện đại phân biệt ngôn ngữ với lời nói, coi ngôn ngữ là một cấu tạo hệ thống - cấu trúc thì hệ thống từ vựng - ngữ nghĩa của ngôn ngữ được thừa nhận là hệ thống phức tạp, một hệ thống mở, biến đổi phát triển nhanh, liên tục. Trong hệ thống này thì *lớp thuật ngữ là bộ phận đặc sắc nhất, nhạy cảm nhất xét trong quan hệ ngôn ngữ với văn hóa và phát triển*. Sở dĩ như vậy bởi vì nó được xem như bức tranh phản chiếu, là diện mạo toàn cảnh từ ngữ ghi dấu trạng thái tri thức, trạng thái sáng tạo, tiếp biến của một đất nước, một dân tộc trong những thời kỳ tiến hóa và phát triển ngày càng đi lên, ngày càng tiến bộ của nhân loại. Điều này là một đặc điểm có tính quy luật chung của mọi dân tộc, mọi quốc gia tiến hóa phát triển và cũng hoàn toàn phù hợp đúng với dân tộc ta, đất nước ta qua các giai đoạn chuyển biến lịch sử. Bằng chứng rõ ràng là sau khi nước ta giành được độc lập, tạo dựng kỷ nguyên tự chủ tự cường, cha ông ta đã chấp nhận chữ Hán, dùng Hán văn trong cơ quan nhà nước, dùng chữ Hán để sáng tác văn học, nghiên cứu khoa học song song với sử dụng tiếng Việt dân tộc trong đời sống, trong sáng tác dân gian. Đến khi trình độ tự lập, tự cường được nâng cao bên cạnh chữ Hán ta đã có chữ Nôm, thứ văn tự dân tộc, một sáng tạo cũng là một thành tựu văn hóa quý giá có lúc đã được nâng lên địa vị công cụ quốc ngữ, quốc văn như thời nguyên Trãi, Quang Trung ở thế kỷ XV, XVIII mà một bộ phận từ ngữ mới mẻ được sáng tạo trong đó là thuật ngữ khoa học chuyên môn với hình thức chữ Hán, chữ Nôm của các thời đại đó. Các nhà văn hóa, khoa học tên tuổi của dân tộc như

Nguyễn Thuyên, Chu Văn An, Lương Thế Vinh, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiên, Lê Quý Đôn... Các đại diện tri thức dân tộc cũng đã từng sử dụng, sáng tạo tiếp nhận thuật ngữ, truyền bá tri thức khoa học thời đại mình cho bao thế hệ. Ngay như từ năm 1945 cho đến nay đất nước xã hội ta bước vào thời kỳ mới cùng với bao biến chuyển mọi mặt của đời sống, trong hoàn cảnh gần như 30 năm chiến tranh ròng rã, thế mà với thứ văn tự quốc ngữ và tri thức mới chúng ta đã sáng tạo hàng trăm nghìn thuật ngữ mới đủ dùng, đủ cho tư duy và sáng tạo khoa học, cho truyền dạy tri thức ở bậc đào tạo đại học và trên đại học. Chúng ta đã có vài trăm ngành nghề khoa học, hàng vài chục từ điển thuật ngữ và mười năm nay đang làm Bách khoa thư. Thời sự và mới mẻ hơn là 10 năm mở cửa đổi mới, với thế hòa nhập khu vực và quốc tế chúng ta lại vừa sáng tạo thêm hàng chục nghìn thuật ngữ mới của các ngành nghề mới theo cơ chế thị trường, theo thành tựu khoa học của các khoa học và công nghệ mới hiện đại. Ở đây chúng tôi không có điều kiện dẫn ra những phân tích về mặt chất lượng, chưa nói đến các thuộc tính cấu trúc hệ thống khoa học và chính xác của hệ thuật ngữ này, chỉ riêng cứ hình dung mỗi thuật ngữ đánh dấu biểu thị một hiện tượng, khái niệm, phạm trù khoa học thì chúng ta cũng thấy rõ biết bao nhiêu là tri thức, biết bao nhiêu là khám phá sáng tạo đã có trong mặt bằng dân trí và khoa học được nâng cao. Và sau những cái này là đội ngũ tri thức, giai tầng lao động trí óc và sáng tạo khoa học công nghệ, là tài giả của hệ thuật ngữ, là sản phẩm lao động với các văn bản công trình khoa học công nghệ đủ các loại hình, đủ các ngành nghề, trình độ.

Có thể nói, nhìn lại thế kỷ sắp qua chúng ta thấy rằng tiếng Việt đã bước những bước đi thần kỳ như Phù Đổng. Riêng về mặt thuật ngữ khoa học và công nghệ từ phôi thai đến trưởng thành, từ biểu hiện yếu tố, bộ phận đến các hệ thống con, hệ thống lớn, phong phú về mặt số lượng, đa dạng về ngành nghề, tiên tiến hiện đại về khoa học mà vẫn giữ được bản sắc dân tộc Việt Nam, bản lĩnh Việt Nam đang chấn hưng, đang trên đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa giàu mạnh văn minh.

Mấy lâu nay khi xem xét hệ thuật ngữ nước nhà chúng ta thường bàn *những quy định, cách đặt, bàn về đặc điểm, tính chất của thuật ngữ, về mặt cấu tạo hệ thống mà ít chú ý về mặt nội dung phản ánh, thể hiện*. Chúng ta cũng thường nhấn mạnh nhiều về thuộc tính ngôn ngữ học, nặng về xem xét *đồng đại* chính mà không chú ý đến mặt *lịch đại* trong quá trình phát triển lịch sử và trong quan hệ mở với xã hội. Điều này là do ảnh hưởng của *cấu trúc luận*, cách nhìn nhận hệ thống khép kín và *"chủ nghĩa thuần túy"* trong ngôn ngữ học. Hiện nay ngôn ngữ học đã bước những bước dài trong thời kỳ *hậu cấu trúc luận*. Từ sau năm 1960 hệ thống cấu trúc đã được nhìn nhận theo tính chất mở và biện chứng hơn nhiều, chú trọng nhiều đến chức năng và dụng học đã cho phép chúng ta nhìn nhận, đánh giá hệ thuật ngữ một cách đầy đủ và toàn diện hơn, trong đó chú ý đến nhiều về mặt lịch đại (lịch sử phát triển) và cấu trúc mở năng động (trong quan

van hóa, xã hội) là hết sức cần thiết, mở ra triển vọng mới cho việc khám phá, sáng tạo hệ thuật ngữ hiện đại của nước nhà theo yêu cầu và triển vọng mới.

Thực tế khi xem xét hệ thuật ngữ Việt Nam hiện đại, về mặt lịch sử có một điểm quan trọng thường nhắc đến là cuốn *Danh từ khoa học* (toán, lý, hóa) của Phan Xuân Hãn (1942). Không còn nghi ngờ gì, đây là công trình hoàn hảo đầu tiên không những tập hợp, chuyển dịch hàng nghìn thuật ngữ về khoa học tự nhiên mà còn nêu lên những nguyên tắc biên soạn, cách đặt thuật ngữ của tiếng Việt quốc ngữ. Tiếp theo sau công trình này, những năm sau ta còn bắt gặp một số tập thuật ngữ của các ngành y học, sinh học. Và rồi đến sau Cách mạng Tháng 8/1945, hòa bình 1954, nhiều tập thuật ngữ của nhiều ngành khoa học ra đời.

Song có vấn đề đặt ra, phải chăng hệ thuật ngữ mới của tiếng Việt hiện đại vào những năm 40 của thế kỷ này mới xuất hiện? Thực tế những nghiên cứu khảo sát của chúng tôi gợi mở nhiều điều giúp giải đáp vấn đề nêu trên.

Như đã biết, sự ra đời, hình thành của một hệ thuật ngữ mới cần có những cơ sở tiền đề ngôn ngữ xã hội nhất định. Theo chúng tôi đó là những tiền đề sau đây: *Hai là*, khái niệm phạm trù khoa học của thuật ngữ phải được biểu hiện trong một hình thức ký hiệu nhất định. Hình thức đó phải là chữ viết và là chất liệu ngôn ngữ dân tộc. Đối với thuật ngữ Việt Nam hiện đại phải thể hiện bằng chữ quốc ngữ quy cách cấu tạo của tiếng Việt hiện đại. *Hai là*, thuật ngữ được tiếp nhận, sáng tạo do chủ thể của dân tộc, đất nước. Chủ thể đó là các nhà khoa học, các nhà hoạt động xã hội có uy tín, của giới trí thức. *Ba là*, hệ thuật ngữ được sáng tạo tiếp nhận phải có ý thức, có nhu cầu tự thân đòi hỏi của chủ thể hoạt động khoa học và nhu cầu cấp thiết của tiến bộ xã hội. *Bốn là*, biểu hiện của hệ thuật ngữ ở mức độ này này phải có một số lượng nhất định, chất lượng đúng là thuật ngữ và có tính hệ thống. *Năm là*, thuật ngữ khoa học không chỉ là khoa học kỹ thuật và công nghệ mà bao gồm cả khoa học xã hội và nhân văn - một bộ phận các ngành khoa học rất quan trọng cơ bản của tri thức loài người. *Sáu là*, phải có nhận thức lý luận nhất định về đặt thuật ngữ và biểu hiện của hệ thuật ngữ phải đa dạng. Nó có thể thể hiện ở trong các từ điển, các sách công cụ nhưng quan trọng hơn là trong các tác phẩm khoa học và phải có nhà khoa học, nhà hoạt động trí tuệ đóng góp, sáng tạo. Song hoàn cảnh một nền khoa học non trẻ, hoạt động nghiên cứu thuật ngữ chưa nhiều thì việc *tim hiểu, khảo sát trên văn bản, trên các từ điển không chuyên nghiệp là hết sức cần thiết, cần coi trọng.*

Kết quả nghiên cứu các tiền đề trên cho thấy một số đặc điểm sau:

Chữ quốc ngữ được sáng chế từ đầu thế kỷ XVII (1620-1651) do Francisco de Pina mở đầu. Đến cuối thế kỷ thứ XIX mặc dầu chữ quốc ngữ đã được sử dụng, xã hội Việt Nam có nhiều biến động do sự xâm nhập của phương Tây và chủ nghĩa thực dân Pháp nhưng nền khoa học giáo dục Việt Nam, hệ tri thức xã hội chưa đủ thay đổi để tiếp nhận, sáng tạo tri thức mới nên hệ thuật ngữ hiện đại của tiếng Việt - Quốc ngữ chưa hình thành. Sau khoa thi cuối cùng năm Mậu Ngọ (1918),

mãi đến năm 1919 kỳ thi Nho học bị bãi bỏ. Giới trí thức nhà nho cũ vẫn ngự trên văn đàn, học thuật xã hội. Một số kinh bản do các giáo sĩ dịch ra quốc ngữ như “*Phép giảng tám ngày*” rồi “*Sổ sang chép các việc*” (PhiLippê Bình 1822), vài bài viết về thể tục xã hội của Bentô Thiện (1859). Một số văn bản báo chí, tác phẩm xuất hiện ở Nam Kỳ là chính, chưa có tính chất văn bản khoa học nên một số ngữ mới được dùng phần nhiều không phải là thuật ngữ. Thêm vào đó những văn bản, những sáng tác văn học buổi đầu ở Nam Kỳ với những vận động “dùng tiếng An Nam rỗng”, “trơn tuột như lời nói” đã hạn chế dùng từ ngữ mới trong đó thuật ngữ khoa học. Khảo sát tiếp trên một số từ điển quốc ngữ giai đoạn này: *Từ điển Việt-Bồ-La* của A.de Rhôdes (1651), *Từ điển của Taberd* (1838) với phần đầu “*Lược bày niêm luật làm thơ*”, “*Đại nam quốc tự vị*” của Huỳnh Tịnh Của (1895) cũng chưa thấy có sự xuất hiện thuật ngữ đúng nghĩa. Vậy là, nhìn chung từ ngữ dùng trên sách báo, văn bản quốc ngữ cuối thế kỷ XIX, kể cả số văn bản tính chất truyền bá khoa học thì số lượng từ ngữ chuyên môn có tính chất thuật ngữ khoa học quá ít ỏi, nội dung lại chưa có tính chất thuật ngữ thực sự, chưa có văn bản khoa học quốc ngữ, chưa có nhiều nhà chuyên môn lao động sáng tạo khoa học... Điều này cũng có nghĩa là chưa có tiền đề ngôn ngữ xã hội và hiện thực từ ngữ cho sự xuất hiện hệ thuật ngữ trong giai đoạn này.

Tiếp tục khảo sát trên các loại hình văn bản của giai đoạn tiếp theo (đầu thế kỷ XX), phân tích sự xuất hiện từ ngữ được dùng, đặc điểm nội dung, đặc điểm văn bản, tác giả và những tiền đề xã hội, ngôn ngữ lúc bấy giờ cho phép khẳng định rằng: *Thuật ngữ hiện đại Việt Nam - Hệ thuật ngữ dùng chữ quốc ngữ - Tiếng Việt với những biểu hiện xuất hiện đầu tiên là từ những năm đầu thế kỷ cho đến những năm 1927-1930. Những yếu tố, bộ phận thuật ngữ đầu tiên này chủ yếu là thuộc các khoa học xã hội và nhân văn. Phần thuộc về khoa học tự nhiên và công nghệ chưa có số lượng đáng kể. Những biểu hiện rải rác về bộ phận này ít nhất cũng bắt đầu từ năm 1913 (với Đông dương Tạp chí) 1917 (với Nam phong Tạp chí), 1922 (với HỮU THANH, ví dụ như bài “Về sự dịch tiếng hóa học” của Nguyễn Ứng số 15)... Như vậy có thể nói ở ta thuật ngữ khoa học xã hội và nhân văn ra đời trước thuật ngữ khoa học tự nhiên và công nghệ mà sau 1930 với tạp chí “Khoa học” mới khởi phát để đến 1942 với cuốn “Danh từ khoa học” của Hoàng Xuân Hãn là một cột mốc quan trọng như đã nói ở trên.*

Sự ra đời, xuất hiện của bộ phận thuật ngữ khoa học xã hội và nhân văn hiện đại thể hiện qua một số nguồn quan trọng sau: Một bộ phận nhỏ xuất hiện như bước hiệu bước đầu thể hiện trên một số báo chí đầu tiên ở Nam Kỳ: Gia Định báo (1869), Nam Kỳ nhật báo (1891), Nông cổ mìn đàm (1901), Lục tỉnh tân văn (1901). Ở Bắc kỳ lúc đầu là “*Đăng cổ tùng báo*”(1907) (Báo này thời đầu chỉ in bằng Hán văn và có tên là “*Đại Nam đồng văn nhật báo*” về sau 1907 thêm phần tiếng Việt đổi tên thành “*Đăng cổ tùng báo*”).

Bộ phận lớn hơn đánh dấu một cách có ý nghĩa cột mốc phân chia hình thành tiết ngữ đúng nghĩa của nó là trong văn bản, tác phẩm của những nhà hoạt động Đông Kinh nghĩa thực. Chúng tôi không tính đến thuật ngữ trong những tác phẩm viết bằng Hán văn (Văn minh tân học sách, Cáo hủ lậu văn, Quốc dân độc lập...) chỉ riêng những tác phẩm viết bằng quốc ngữ cũng chứa đựng nhiều thuật ngữ, biểu thị nhiều khái niệm, hiện tượng mới mẻ lúc bấy giờ. Những từ ngữ như *lập, dân quyền, tự do, duy tân, tân giới, tân trào, tân học, tân dân, tân thư, tân văn, tân văn... văn minh, văn hóa, kỹ nghệ, công thương..* được dùng nhiều. Không riêng thế do tính chất là tài liệu giảng dạy ở một nhà trường (trường Đông Kinh nghĩa thực lập tháng 5/1907 tồn tại 9 tháng do Nguyễn Quyền làm huấn trưởng) những từ ngữ này được định nghĩa, giải thích làm sáng tỏ nội dung, khái niệm khoa học. Những bài thơ, bài về vận động, diễn giải như là sách giáo khoa ví dụ tập *Quốc văn tập đọc* (quốc ngữ khuyết danh) có đến vài chục bài (18 bài) giải theo cách như vậy. Biểu hiện tiếp theo, được xem như là một sự bổ sung về số lượng thuật ngữ, đa dạng ngành nghề là bộ phận thuật ngữ được dùng, giới thiệu, giải thích trên hai báo lớn lúc bấy giờ: Đông Dương Tạp chí (1913) Nam phong Tạp chí (1917-1934). Nếu như chủ thể dùng và tạo thuật ngữ của Đông kinh nghĩa thực là các nhà nho duy tân, đông du (Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Quyền, Lương Văn Can, Đỗ Chân Thiết...) trên hai báo Đông Dương và Nam Phong bên cạnh những nhà nho đổi mới (Đào Hyên Phổ, Phạm Tư Trực, Lương Trúc Đàm, Dương Bá Trạc, Phan Kế Bính...) thì theo là các nhà nho chuyển qua Tây học, rồi trí thức tây học. Do được chính quyền địa phương nâng đỡ, khuyến khích, dùng báo chí quốc ngữ như là công cụ tuyên truyền, chống thế hệ nhà nho chống Pháp, chú ý tuyên truyền tư tưởng đại đồng nên khách quan đưa lại có nhiều thuật ngữ mới được giới thiệu. Điển hình là trường *Tự vựng* (quốc ngữ - chữ nho - chữ Pháp). Các chuyên mục có tính hệ thống, giáo dục đều kỳ như: "Tân học văn tập", "Công văn tập", "Học luật lệ Nam", "Sư phạm khoa học", "Bổ quốc sử" (Việt Nam sử yếu), "Bổ quốc sử" (Việt Nam phong tục)... đã gặp nhiều các thuật ngữ: *văn - học, tiểu - thuyết, thi - pháp, thương, khái - niệm, trừu - tượng, cụ - thể, phán-đoán, suy-lý, ngoại-diên, nội-hình, vô-hình, hữu-hình, thân-trí, năng-lực, ký-hiệu, ý-nghĩa, thuộc-từ, mệnh-đề, chủ từ..* Những thuật ngữ này không chỉ được dùng mà một số còn được định nghĩa, giải thích với giới thuyết rõ ràng. Ví dụ thuật ngữ "khái niệm" được giải thích "là một sự thân-trí hợp-tập các vật cùng có tính chất như nhau làm một, dùng một tiếng mà gọi chung cả". Khái niệm "ngôn ngữ" được định nghĩa là: "tất cả những ký-hiệu để mà thông-đạt những sự ở trong ý-thức mình cho người ta gọi là ngôn ngữ" (Xem Đông Dương Tạp chí số 18-1915 và một vài số khác). Ngay trên các báo này những bài nghị luận khoa học cũng đã được giới thiệu với tiết ngữ tương ứng. Ví dụ như loạt các bài Việt Nam phong tục của Phan Kế Bính. Rồi các bài "Luận về nguyên lý văn chương", "Luận về phép làm văn", "Luận về phép làm thơ", "Văn chương ta" tập "Hán Việt văn khảo"... Tóm lại là một bộ

phần thuật ngữ nghiên cứu văn học, sử học, triết học, xã hội tâm lý học, thuật ngữ chính trị xã hội... đã được giới thiệu, diễn giải, vận dụng; một số nhà chuyên môn nghiên cứu xuất hiện, một số tác phẩm nghị luận khoa học ra đời. Một biểu hiện tiếp theo của thuật ngữ hiện đại Việt Nam giai đoạn này là bộ phận thuật ngữ hiện trên tạp chí Hữu Thanh (1922) báo Thanh Niên (1924), Đường Cách mạng (1927) các văn bản quốc ngữ trong văn kiện Đảng tập 1 (1924-1930). Bộ phận thuật ngữ này (chủ yếu là thuật ngữ chính trị xã hội) là một sự kế tiếp bộ phận thuật ngữ thời Đông kinh nghĩa thực với những bổ sung, phát triển mới không chỉ về lượng mà cả nội dung chất lượng của thuật ngữ. Số lượng bộ phận thuật ngữ này phải nói là có vị trí lớn, áp đảo. Nội dung được giới thiệu, giải thích rõ ràng, hiểu như thổi một luồng tư tưởng mới, phương pháp mới đẩy sinh khí vào vốn thức xã hội ta.

Nhiều thuật ngữ theo quan điểm cách mạng, nhiều khái niệm học thuật được giới thiệu, giải thích: *lý luận Kách-mệnh, Kách-mệnh vận-động, Kách-mệnh tiên-phong, Cộng-sản-Đảng, công-hội, nông-hội, hợp-tác-xã, nhân-quyền-hội, thanh-niên-bộ, phụ-nữ-bộ, Á-đông-bộ, Chính-phủ-cộng-hoà, chính-phủ công-nông-binh*. Có thể nói rằng cùng với biểu hiện mới của bộ phận thuật ngữ này kết hợp với bộ phận thuật ngữ có trên các văn bản báo chí công khai đã thực sự đưa đến hình thành bộ phận thuật ngữ khoa học xã hội nhân văn hiện đại Việt Nam. Sự hình thành này mặc dù chưa đủ nhiều các ngành nghề, chưa thành hệ thống phong phú nhưng về mặt số lượng và cả một số biểu hiện chất lượng, về mặt định tính đã phép khẳng định sự ra đời của hệ thuật ngữ khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam trước năm 1930. Hệ thuật ngữ này được bổ sung thêm trong những năm 30, Cách mạng 1945, sau hòa bình lần thứ nhất 1954, sau đổi mới 1986 và đạt đến phong phú, khá đầy đủ như ngày nay. Nếu đối chiếu với những tiền đề (6 tiền đề ngôn ngữ xã hội, số lượng và chất lượng nói trên thì rõ ràng từ đầu thế kỷ cho đến năm 1930 những biểu hiện của các bộ phận thuật ngữ trên các tài liệu, văn bản đã được khảo sát, phân tích đã hội đủ nhân tố khách quan, chủ quan và hiện thực sự hình thành hệ thuật ngữ hiện đại này. Đây là một biểu hiện đáng mừng không chỉ về mặt ngôn ngữ-văn tự dân tộc mà cả về mặt văn hóa xã hội và khoa học nhân văn.

Theo chúng tôi những đặc điểm đóng góp của bộ phận thuật ngữ mới hình thành này là như sau: *Một là*, lần đầu tiên trong tri thức khoa học nước nhà có bộ phận thuật ngữ định hình bằng loại công cụ văn tự mới - chữ quốc ngữ. Loại văn tự này được sáng tạo từ vài thế kỷ trước cho đến giai đoạn này vì nhiều lý do đã được cổ vũ, khuyến khích sử dụng rộng rãi hơn, trong đó có phần đóng góp của bộ phận thuật ngữ mới. *Hai là*, hệ thuật ngữ mới này tuyệt đại đa số là từ Hán Việt do các nhà nho duy tân, các nhà trí thức mượn dịch (cả dung lẫn hình thức) từ Tân thư, Tân văn, từ Pháp văn. Một bộ phận nhỏ là do cấu tạo bằng yếu tố Hán-Việt hoặc xen kẽ yếu tố Việt với Hán-Việt theo cách V

ba là, nguồn gốc tiếp xúc vay mượn này cũng thay đổi. Lúc đầu là từ Trung Quốc, từ Trung Quốc, Nhật Bản, tiếp sau thêm từ Pháp văn và Tây Âu, về sau còn thêm nguồn từ Nga Xô viết cùng kết hợp với hai nguồn trên. *Bốn là*, chủ thể tiếp xúc sáng tạo thuật ngữ cũng thay đổi. Lúc đầu đại diện là các nhà nho yêu nước và tân đông du, tiếp theo là các nhà nho đổi mới tây học cùng với trí thức tây học về sau là các trí thức cách mạng và những nhà hoạt động cách mạng kiểu mới tiêu biểu là Nguyễn Ái Quốc. *Năm là*, thuật ngữ được cấu tạo cũng phức tạp hơn. Lúc đầu chủ yếu là các từ đơn từ ghép dần về sau có thêm nhiều cụm từ để chỉ khái niệm, phạm trù, khoa học tổng hợp, phức tạp. Cách viết cũng phản ảnh quy luật chính tả đầu thế kỷ là thường có ngang nối. Cấu trúc tổ hợp thì một bộ phận không kể theo trật tự cú pháp Hán. *Sáu là*, tuy có số lượng khá nhiều, có nhiều thành ngữ khoa học (xã hội và nhân văn) nhưng chưa thực sự thành hệ thống đầy đủ, chưa có công trình tập hợp thành từ điển như sau này. Nội dung thuật ngữ khoa học dần giải quan niệm cũng còn đơn giản, chưa có những giới thuyết thật khoa học **sang** tỏ như về sau. Ấu đó cũng là thực tế nhận thức trình độ trí thức khoa học xã hội và nhân văn của ta thời buổi bấy giờ.

Song công bằng mà xét có được những đặc điểm như một số nét nêu trên cũng là một biểu hiện đáng khích lệ, quả là bức tranh phản ánh nhiều mặt trạng thái trí thức xã hội ta lúc bấy giờ mà bộ phận thuật ngữ này là một bằng chứng.

Để kết luận chúng tôi muốn nói rằng: cần tiếp tục điều tra tập hợp, giải thích nội dung hệ thuật ngữ khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam hiện đại từ khi hình thành cho đến ngày nay. Đồng thời cũng cần chú ý nhiều hơn nữa việc đặt, dùng, cải thiện thuật ngữ khoa học và công nghệ của ta hiện nay, nhất là sau đổi mới năm 1986 và những năm đầu thế kỷ để có định hướng đúng, vận động đúng theo hướng thân tiên tiến hiện đại, chuẩn hóa, giữ gìn bản sắc dân tộc, góp phần xứng đáng vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bàng Giang. *Văn học quốc ngữ Nam kỳ 1865-1930*. NXB Trẻ, TP.HCM, 1992.
- Chương Thái. *Đông kinh nghĩa thực và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*. NXB Văn hóa Thông tin Hà Nội, H., 1997.
- Đang Thai Mai. *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX (1900-1925)*. NXB Văn học, Hà Nội, 1961.
- Nguyễn Ái Quốc. *Đường Cách mệnh*. "Bị áp bức dân tộc liên-hiệp-hội tuyên-truyền-bộ" ấn hành 1927.
- Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự. *Lịch sử cận đại Việt Nam T. III*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1964.
- Văn kiện Đảng T1 (1924-1930)*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
- A.de Rhôdes, *Từ điển An nam- Lusitan- La tinh 1651-* Tái bản sao chụp với phần dịch tiếng Việt 1991.
- Việt Nam tân tự điển*. Hội khai trí tiến đức 1931.

Báo:

1. Gia đình báo (1869).
2. Nam kỳ Nhật báo (1897).
3. Nông cổ mĩn đàm (1901).
4. Lục tỉnh Tân văn (1907).
5. Đông Dương Tạp chí (1913).
6. Nam phong Tạp chí (1917).
7. Hữu thanh (1922).
8. Thanh niên (1924).

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., LXVI, N^o2, 2000

VIETNAMESE TERMINOLOGY AT THE BEGINNING OF 20th CENTURY IN
CONNECTION WITH CULTURE AND DEVELOPMENT

Le Quang Thiem

Faculty of Linguistics

College of Social Sciences & Humanities - VNU

In this paper, an attempt is made to look on the establishment of Vietnamese terminology. The writer indicates linguistics-social conditions and actual materials which are used to prove the established process of Vietnamese terminology in the first 3 decades of this century. Those of modern Vietnamese terminology are performed by and originated from Latin letters in Vietnam, particularly, taken in social science and Humanity terminology. It is also indicated in the paper six characters of this specific terminology with hopes of standardizing them.

It is suggested to continue the study of Social science and Humanity terminology for periods afterward as well as to call for more attentions contribute to Vietnamese terminology in the next century.